



Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh

Báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2025

**CÔNG TY CỔ
PHẦN NHỰA
BÌNH MINH**

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA
BÌNH MINH
DN: C=VN, S=Hố Chi Minh, L=240 Hậu Giang,
Phường 09, Quận 6, TP Hồ Chí Minh,
CN=CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:
0301464623, E=sptram@binhminhplastic.com.vn
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026-03-26 13:53:15
Foxit Reader Version: 9.2.0

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về Công ty	01
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02
Báo cáo kiểm toán độc lập	03 – 04
Bảng cân đối kế toán riêng	05 – 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10 – 11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	12 – 45

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Kinh doanh số

4103002023

ngày 2 tháng 1 năm 2004

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0301464823 ngày 5 tháng 6 năm 2025. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Tài Chính (trước đây là Sở Kế hoạch và Đầu tư) Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Sakchai Patiparnpreechavud
Ông Nguyễn Hoàng Ngân

Chủ tịch
Phó Chủ tịch
(từ ngày 24 tháng 4 năm 2025)

Thành viên
(đến ngày 23 tháng 4 năm 2025)

Ông Chaowalit Treejak

Phó Chủ tịch
(đến ngày 23 tháng 4 năm 2025)

Ông Krit Bunnag
Bà Nguyễn Thị Minh Giang
Ông Chatri Eamsobhana

Thành viên
Thành viên
Thành viên
(từ ngày 24 tháng 4 năm 2025)

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Thanh Thuận
Bà Nguyễn Lưu Thùy Minh
Ông Praween Wirotpan

Trưởng ban
Thành viên
Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Niwat Athiwattananont

Tổng Giám đốc
(từ ngày 1 tháng 6 năm 2025)

Ông Chaowalit Treejak

Tổng Giám đốc
(đến ngày 31 tháng 5 năm 2025)

Ông Nguyễn Thanh Quan
Ông Asada Boonsrirat
Ông Phùng Hữu Luận

Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Kế toán trưởng

Người đại diện pháp luật

Ông Niwat Athiwattananont
Ông Chaowalit Treejak

từ ngày 5 tháng 6 năm 2025
đến ngày 4 tháng 6 năm 2025

Trụ sở đăng ký

240 Hậu Giang, Phường Bình Tây
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 5 đến trang 45 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng đính kèm.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Niwat Athiwattananont
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 3 năm 2026



Chi nhánh Công ty TNHH KPMG
Số 115 Đường Nguyễn Huệ, Phường Sài Gòn,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 24 tháng 3 năm 2026, được trình bày từ trang 5 đến trang 45.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 25-01-00387-26-1



Triệu Tích Quyên

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 4629-2023-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Chong Kwang Puay

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 0864-2023-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 3 năm 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	1/1/2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		2.368.945.554.598	2.218.717.047.036
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	286.152.328.563	492.179.838.209
1. Tiền	111		46.152.328.563	42.179.838.209
2. Các khoản tương đương tiền	112		240.000.000.000	450.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.490.000.000.000	1.140.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2(a)	1.490.000.000.000	1.140.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		102.189.442.613	157.148.478.029
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	44.924.611.044	115.629.402.040
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	29.599.854.386	19.383.743.819
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HDXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu khác	136	V.5	27.664.977.183	22.135.332.170
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	443.556.310.131	388.951.103.986
1. Hàng tồn kho	141		447.854.016.325	390.410.043.249
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(4.297.706.194)	(1.458.939.263)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		47.047.473.291	40.437.626.812
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12(a)	3.872.538.967	711.424.305
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.17(b)	40.945.997.624	39.726.202.507
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.17(b)	2.228.936.700	-
4. Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		724.550.695.339	713.473.668.411
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		20.000.000.000	20.000.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.8	20.000.000.000	20.000.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	1/1/2025
II. Tài sản cố định	220		230.611.135.025	231.793.067.484
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	224.409.971.250	225.476.599.500
- Nguyên giá	222		1.932.147.342.444	1.871.442.801.321
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.707.737.371.194)	(1.645.966.201.821)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	6.201.163.775	6.316.467.984
- Nguyên giá	228		35.891.081.238	35.403.181.238
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(29.689.917.463)	(29.086.713.254)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		45.112.439.548	19.554.238.355
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	45.112.439.548	19.554.238.355
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		221.725.000.000	219.725.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.2(b)	155.000.000.000	155.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.2(b)	62.725.000.000	62.725.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2(b)	4.000.000.000	4.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.2(b)	-	(2.000.000.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		207.102.120.766	222.401.362.572
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12(b)	185.742.159.368	201.021.905.823
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.13	7.982.334.199	9.383.958.417
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	V.14	13.377.627.199	11.995.498.332
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		3.093.496.249.937	2.932.190.715.447

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	1/1/2025
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		456.934.223.228	468.442.959.756
I. Nợ ngắn hạn	310		439.897.767.186	451.229.471.213
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	96.128.475.481	163.257.959.363
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.16	5.713.608.374	8.143.649.375
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17(a)	83.168.547.888	71.184.558.840
4. Phải trả người lao động	314		114.521.194.335	84.351.381.475
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	84.558.648.798	68.490.123.750
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	907.292.310	901.798.410
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.20	54.900.000.000	54.900.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		17.036.456.042	17.213.488.543
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.21	17.036.456.042	17.213.488.543
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		2.636.562.026.709	2.463.747.755.691
I. Vốn chủ sở hữu	410		2.636.562.026.709	2.463.747.755.691
1. Vốn cổ phần	411	V.22	818.609.380.000	818.609.380.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411		818.609.380.000	818.609.380.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.592.782.700	1.592.782.700

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	1/1/2025
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.052.920.983.784	1.052.920.983.784
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		44.983.552.000	44.983.552.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		718.455.328.225	545.641.057.207
- LNST chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		24.761.112.189	4.396.020.137
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		693.694.216.036	541.245.037.070
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		3.093.496.249.937	2.932.190.715.447

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 3 năm 2026

Người lập:

Phạm Mạnh Tuấn
Kế toán Tổng hợp

Người rà soát:

Phùng Hữu Luận
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Niwat Athiwattananont
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	2025	2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	5.274.081.661.647	4.434.317.352.441
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	627.057.335	769.643.548
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.3	5.273.454.604.312	4.433.547.708.893
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	VI.4	2.829.648.377.193	2.507.671.484.530
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		2.443.806.227.119	1.925.876.224.363
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	140.695.827.530	114.352.735.457
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	228.143.637.690	159.619.396.481
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		13.860.002	20.863.234
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7(a)	688.178.363.464	534.447.849.597
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7(b)	149.080.393.572	104.564.614.017
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 25 - 26)	30		1.519.099.659.923	1.241.597.099.725
11. Thu nhập khác	31	VI.8	4.514.349.135	11.769.180.339
12. Chi phí khác	32	VI.9	655.422.892	27.688.500
13. Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		3.858.926.243	11.741.491.839
14. Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.522.958.586.166	1.253.338.591.564
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	295.766.648.912	242.893.714.979
16. Chi phí/(lợi ích) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.10	1.401.624.218	(681.944.605)
17. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		1.225.790.313.036	1.011.126.821.190

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 3 năm 2026

Người lập:

Phạm Mạnh Tuấn
Kế toán Tổng hợp

Người rà soát:

Phùng Hữu Luận
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Niwat Athiwattananont
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	2025	2024
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	1.522.958.586.166	1.253.338.591.564
2. Điều chỉnh các khoản			
- Khấu hao và phân bổ	02	86.381.221.940	107.075.004.712
- Các khoản trích lập và dự phòng	03	992.169.430	(6.570.340.363)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(64.876.917)	60.897.141
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(141.526.896.816)	(114.231.096.095)
- Chi phí lãi vay	06	13.860.002	20.863.234
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	1.468.754.063.805	1.239.693.920.193
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	66.679.561.434	6.510.495.958
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(58.826.101.943)	(95.026.352.634)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(15.696.503.129)	(45.668.486.067)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	12.118.631.793	28.964.652.700
- Tiền lãi vay đã trả	14	(13.860.002)	(20.863.234)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(291.387.027.337)	(248.916.400.394)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(9.579.517.518)	(10.746.351.774)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.172.049.247.103	874.790.614.748
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(117.497.555.654)	(79.233.501.070)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.569.702.524	711.366.071
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.100.000.000.000)	(920.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	750.000.000.000	680.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	131.528.001.437	112.267.331.177
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(334.399.851.693)	(206.254.803.822)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	2025	2024
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	(270.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.043.726.959.500)	(969.233.505.920)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>(1.043.726.959.500)</i>	<i>(969.503.505.920)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	(206.077.564.090)	(300.967.694.994)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	492.179.838.209	793.122.914.281
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	50.054.444	24.618.922
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	286.152.328.563	492.179.838.209

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 3 năm 2026

Người lập:

Phạm Mạnh Tuấn
Kế toán Tổng hợp

Người rà soát:

Phùng Hữu Luận
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Niwat Athiwattananont
Tổng Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

I. Đơn vị báo cáo

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh (“Công ty”) được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 209/2003/QĐ-BCN ngày 4 tháng 12 năm 2003 của Bộ Công nghiệp.

Cổ phiếu của Công ty chính thức được giao dịch trên thị trường chứng khoán Việt Nam từ ngày 11 tháng 7 năm 2006 với mã chứng khoán là BMP.

2. Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su; thiết kế, chế tạo, kinh doanh khuôn mẫu ngành nhựa, ngành đúc; sản xuất, kinh doanh máy móc thiết bị, vật tư, thiết bị vệ sinh cho ngành xây dựng, trang trí nội thất; tư vấn và thi công các công trình cấp thoát nước, sân bãi, dịch vụ giám định, phân tích, kiểm nghiệm ngành hóa chất; kinh doanh, xuất nhập khẩu nguyên liệu, hóa chất, vật tư, máy móc thiết bị ngành nhựa, cơ khí, xây dựng, cấp thoát nước và thiết bị thí nghiệm.

3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

4. Cấu trúc công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 1 tháng 1 năm 2025, Công ty có 2 chi nhánh trực thuộc như sau:

Số thứ tự	Tên chi nhánh trực thuộc	Địa chỉ
1	Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh - Chi nhánh Nhựa Bình Minh Bình Dương	Số 7 Đường số 2, khu Công nghiệp Sóng Thần 1, Phường Dĩ An, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
2	Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh - Chi nhánh Nhựa Bình Minh Long An	Lô C1-6 đến C1-30, KCN Vĩnh Lộc 2, Đường Vĩnh Lộc 2, Ấp Voi Lá, Xã Mỹ Yên, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 1 tháng 1 năm 2025, Công ty có 1 công ty con và 2 công ty liên kết như sau:

Số thứ tự	Tên công ty	Các hoạt động chính	Địa chỉ	% sở hữu và quyền biểu quyết	
				31/12/2025	1/1/2025
Công ty con					
1	Công ty TNHH Một Thành Viên Nhựa Bình Minh Miền Bắc	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su.	Đường D1, khu D, Khu Công nghiệp Phố Nối A, Xã Như Quỳnh, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.	100,00%	100,00%
Công ty liên kết					
1	Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng	Sản xuất và kinh doanh xuất nhập khẩu các sản phẩm, nguyên liệu, thiết bị ngành nhựa.	Lô Q, đường số 4 và đường số 7, Khu công nghiệp Liên Chiểu, Phường Hải Vân, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.	29,05%	29,05%
2	Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Bình Minh Việt	Kinh doanh bất động sản, buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.	240 Hậu Giang, Phường Bình Tây, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.	26,00%	26,00%

Công ty con và các công ty liên kết được thành lập tại Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có 1.130 nhân viên (1/1/2025: 1.138 nhân viên).

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

III. Cơ sở lập báo cáo tài chính

1. Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

2. Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

IV. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

1. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

3. Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư đó khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập dựa trên tình trạng quá hạn của khoản nợ hoặc mức tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; hoặc người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Dự phòng phải thu khó đòi dựa trên tình trạng quá hạn được trích lập như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Tỷ lệ trích lập dự phòng</i>
Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

Đối với các khoản nợ quá hạn, Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng đánh giá thêm về khả năng thu hồi dự kiến của các khoản nợ này để xác định mức dự phòng.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Ban Tổng Giám đốc Công ty sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

6. Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa và vật kiến trúc 5 – 10 năm
- máy móc và thiết bị 5 – 8 năm
- phương tiện vận tải 6 – 8 năm
- thiết bị văn phòng 3 – 5 năm

7. Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá thuê và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 45 đến 50 năm. Quyền sử dụng đất vô thời hạn không được khấu hao.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Nguyên giá phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Công ty không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

9. Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định pháp luật hiện hành, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là từ 41 đến 45 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(iii) Chi phí sửa chữa lớn

Chi phí sửa chữa lớn bao gồm chi phí sửa chữa nhà xưởng và máy móc, được thể hiện theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 1 đến 3 năm.

10. Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

11. Dự phòng

Một khoản dự phòng, trừ những khoản được định nghĩa ở các chính sách kế toán khác, được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

12. Vốn cổ phần

(i) *Cổ phiếu phổ thông*

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá.

(ii) *Thặng dư vốn cổ phần*

Phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

13. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu

(i) *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối dựa trên tỷ lệ được các cổ đông quyết định trong cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

(ii) *Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu*

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo quyết định của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm bổ sung vốn cổ phần trong tương lai.

14. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời trên có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Ngày 29 tháng 11 năm 2023, Quốc hội Việt Nam đã thông qua Nghị quyết về việc áp dụng Quy định về tổng hợp thu nhập chịu thuế tối thiểu ("IIR") và Quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn ("QDMTT"). Các quy định này nhất quán và phù hợp với Quy định mẫu chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu Trụ cột 2 ("BEPS 2.0") của OECD và có hiệu lực kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2024. Nghị quyết quy định các tập đoàn đa quốc gia có quy mô lớn phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ở mức thuế suất tối thiểu toàn cầu là 15% trên lợi nhuận tại các quốc gia/ vùng lãnh thổ mà tập đoàn hoạt động. Trên cơ sở Nghị quyết này, ngày 29 tháng 8 năm 2025, Chính phủ Việt Nam ban hành hướng dẫn chi tiết thực hiện các quy định về thuế tối thiểu toàn cầu theo Nghị định số 236/2025/NĐ-CP, có hiệu lực từ ngày 15 tháng 10 năm 2025. Khoản thuế bổ sung tối thiểu toàn cầu phải nộp theo quy định của BEPS 2.0 được ghi nhận là thuế thu nhập hiện hành thuộc phạm vi của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (VAS) số 17 – *Thuế thu nhập*.

15. Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ đã được cung cấp cho khách hàng. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) **Thu nhập từ tiền lãi**

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iv) **Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

16. Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

18. Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là liên quan.

19. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính riêng này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính trước hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty trong năm trước.

Thông tin so sánh được lấy từ số dư và số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>31/12/2025</u>	<u>1/1/2025</u>
Tiền mặt	372.714.543	292.331.978
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	45.779.614.020	41.887.506.231
Các khoản tương đương tiền	240.000.000.000	450.000.000.000
Cộng	<u>286.152.328.563</u>	<u>492.179.838.209</u>

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng và hưởng lãi suất năm 4,75% một năm tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (1/1/2025: từ 4,40% đến 4,75% một năm).

Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng (tiếp theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2025			1/1/2025		
	Lãi suất	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Lãi suất	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.490.000.000.000	1.490.000.000.000		1.140.000.000.000	1.140.000.000.000
a1. Ngắn hạn		1.490.000.000.000	1.490.000.000.000		1.140.000.000.000	1.140.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	4,80% - 6,50%	1.490.000.000.000	1.490.000.000.000	4,20% - 5,20%	1.140.000.000.000	1.140.000.000.000
a2. Dài hạn		-	-		-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn		-	-		-	-

Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng (tiếp theo)

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2025				1/1/2025					
	Số lượng (cổ phần)	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng giảm giá	Giá trị hợp lý	Số lượng (cổ phần)	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng giảm giá	Giá trị hợp lý
Đầu tư góp vốn vào:										
<i>Công ty con</i>										
▪ Công ty TNHH Một Thành Viên Nhựa Bình Minh Miền Bắc	Không áp dụng	100,00%	155.000.000.000	-	(**)	Không áp dụng	100,00%	155.000.000.000	-	(**)
<i>Công ty liên kết</i>										
▪ Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng	650.000	29,05%	8.125.000.000	-	(**)	650.000	29,05%	8.125.000.000	-	(**)
▪ Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Bình Minh Việt	5.460.000	26,00%	54.600.000.000	-	(**)	5.460.000	26,00%	54.600.000.000	-	(**)
			62.725.000.000	-				62.725.000.000	-	
<i>Đơn vị khác</i>										
▪ Công ty Cổ phần Nhựa Tân Tiến (*)	200.000	3,00%	4.000.000.000	-	(**)	200.000	3,00%	4.000.000.000	(2.000.000.000)	(**)
			221.725.000.000	-				221.725.000.000	(2.000.000.000)	

(*) Công ty Cổ phần Nhựa Tân Tiến là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng Nhận Đăng ký Kinh doanh số 0302706634 được cấp bởi Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Nhựa Tân Tiến là sản xuất kinh doanh các sản phẩm tiêu dùng từ chất dẻo, nhựa kỹ thuật, xi mạ trên nhựa, các sản phẩm nhựa chất lượng cao, kích cỡ lớn phục vụ các ngành kinh doanh kỹ thuật và các dự án đầu tư.

(**) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có thông tin về giá thị trường của các khoản đầu tư này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư.

Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng (tiếp theo)

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>31/12/2025</u>	<u>1/1/2025</u>
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Đức Trường	17.608.176.861	78.070.530.257
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Phụng Hoàng	18.480.833.039	25.978.489.233
Công ty TNHH MTV Thương mại Thanh Dung	8.741.576.673	9.873.906.062
Các khách hàng khác	94.024.471	1.706.476.488
Cộng	<u>44.924.611.044</u>	<u>115.629.402.040</u>

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>31/12/2025</u>	<u>1/1/2025</u>
Công ty TNHH Eplas	9.134.828.761	4.419.138.240
Công ty TNHH Công nghệ Hóa Nhựa Bông Sen	2.341.513.123	2.341.513.123
Công ty TNHH Quốc Anh	-	2.990.267.602
Người bán khác	18.123.512.502	9.632.824.854
Cộng	<u>29.599.854.386</u>	<u>19.383.743.819</u>

5. Phải thu ngắn hạn khác

	<u>31/12/2025</u>	<u>1/1/2025</u>
Lãi phải thu	27.622.477.952	19.082.027.401
Ký cược, ký quỹ	-	2.934.082.300
Phải thu khác	42.499.231	119.222.469
Cộng	<u>27.664.977.183</u>	<u>22.135.332.170</u>

Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng (tiếp theo)

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Biến động của khoản dự phòng phải thu khó đòi trong năm như sau:

	<u>2025</u>	<u>2024</u>
Số dư đầu năm	-	7.902.959.002
Hoàn nhập dự phòng trong năm	-	(7.902.959.002)
Số dư cuối năm	-	-

7. Hàng tồn kho

	<u>31/12/2025</u>		<u>1/1/2025</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	32.371.222.810	-	16.428.414.319	-
Nguyên liệu, vật liệu	120.133.919.825	-	135.331.514.730	-
Công cụ, dụng cụ	3.502.396.453	-	3.840.118.975	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	51.573.200.479	-	29.504.648.657	-
Thành phẩm	227.026.332.006	(2.294.342.352)	196.396.790.798	(623.648.440)
Hàng hoá	13.246.944.752	(2.003.363.842)	8.908.555.770	(835.290.823)
Cộng	<u>447.854.016.325</u>	<u>(4.297.706.194)</u>	<u>390.410.043.249</u>	<u>(1.458.939.263)</u>

Bao gồm trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 có 13.480 triệu VND thành phẩm và 9.241 triệu VND hàng hóa (1/1/2025: 624 triệu VND thành phẩm và 835 triệu VND hàng hóa) được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	<u>2025</u>	<u>2024</u>
Số dư đầu năm	1.458.939.263	-
Trích lập dự phòng trong năm	4.297.706.194	1.458.939.263
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(1.458.939.263)	-
Số dư cuối năm	<u>4.297.706.194</u>	<u>1.458.939.263</u>

8. Phải thu về cho vay dài hạn

	Lãi suất năm	Ngày đáo hạn	<u>31/12/2025</u>	<u>1/1/2025</u>
			20.000.000.000	20.000.000.000
Cho vay Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng – công ty liên kết	5,40%	2027	20.000.000.000	20.000.000.000

Khoản vay này bằng VND và không có tài sản đảm bảo.

Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng (tiếp theo)

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
<i>Nguyên giá</i>					
Số dư đầu năm	464.086.851.019	1.362.709.567.621	33.931.443.906	10.714.938.775	1.871.442.801.321
Tăng trong năm	9.958.142.185	73.361.200.548	1.127.500.000	375.804.444	84.822.647.177
- Mua sắm mới	9.958.142.185	49.904.938.170	1.127.500.000	375.804.444	61.366.384.799
- Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	23.456.262.378	-	-	23.456.262.378
Giảm trong năm	-	(12.696.619.414)	(11.421.486.640)	-	(24.118.106.054)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(12.696.619.414)	(11.421.486.640)	-	(24.118.106.054)
Số dư cuối năm	474.044.993.204	1.423.374.148.755	23.637.457.266	11.090.743.219	1.932.147.342.444
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>					
Số dư đầu năm	461.785.390.046	1.144.141.772.994	30.143.700.929	9.895.337.852	1.645.966.201.821
Tăng trong năm	1.948.968.988	81.864.389.118	1.260.930.208	703.729.417	85.778.017.731
- Khấu hao trong năm	1.948.968.988	81.864.389.118	1.260.930.208	703.729.417	85.778.017.731
Giảm trong năm	-	(12.641.486.722)	(11.365.361.636)	-	(24.006.848.358)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(12.641.486.722)	(11.365.361.636)	-	(24.006.848.358)
Số dư cuối năm	463.734.359.034	1.213.364.675.390	20.039.269.501	10.599.067.269	1.707.737.371.194
<i>Giá trị còn lại</i>					
Số dư đầu năm	2.301.460.973	218.567.794.627	3.787.742.977	819.600.923	225.476.599.500
Số dư cuối năm	10.310.634.170	210.009.473.365	3.598.187.765	491.675.950	224.409.971.250

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá 1.471.194 triệu VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (1/1/2025: 1.434.733 triệu VND), đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng (tiếp theo)

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
<i>Nguyên giá</i>			
Số dư đầu năm	9.570.664.750	25.832.516.488	35.403.181.238
Số tăng trong năm	-	487.900.000	487.900.000
- Mua sắm mới	-	487.900.000	487.900.000
- Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối năm	9.570.664.750	26.320.416.488	35.891.081.238
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>			
Số dư đầu năm	4.256.275.684	24.830.437.570	29.086.713.254
Số tăng trong năm	157.908.432	445.295.777	603.204.209
- Khấu hao trong năm	157.908.432	445.295.777	603.204.209
Số giảm trong năm	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối năm	4.414.184.116	25.275.733.347	29.689.917.463
<i>Giá trị còn lại</i>			
Số dư đầu năm	5.314.389.066	1.002.078.918	6.316.467.984
Số dư cuối năm	5.156.480.634	1.044.683.141	6.201.163.775

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình có các tài sản cố nguyên giá 24.537 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (1/1/2025: 24.537 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	2025	2024
Số dư đầu năm	19.554.238.355	12.421.681.336
Tăng trong năm	49.014.463.571	18.584.188.879
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(23.456.262.378)	(10.956.031.860)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	-	(495.600.000)
Số dư cuối năm	45.112.439.548	19.554.238.355

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2025	1/1/2025
Máy móc và thiết bị	43.469.839.098	19.554.238.355
Nhà cửa và vật kiến trúc	1.642.600.450	-
Số dư cuối năm	45.112.439.548	19.554.238.355

Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng (tiếp theo)

12. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2025	1/1/2025
Chi phí thuê biển hiệu quảng cáo trả trước	2.087.574.397	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.784.964.570	711.424.305
Cộng	3.872.538.967	711.424.305

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đặt trả trước	Công cụ và dụng cụ	Chi phí sửa chữa lớn	Tổng cộng
Số dư đầu năm	190.241.966.691	9.305.356.234	1.474.582.898	201.021.905.823
Tăng trong năm	-	-	145.763.014	145.763.014
Phân bổ trong năm	(5.380.940.528)	(9.305.356.234)	(739.212.707)	(15.425.509.469)
Số dư cuối năm	184.861.026.163	-	881.133.205	185.742.159.368

13. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Thuế suất	31/12/2025	1/1/2025
Các khoản dự phòng	20,00%	4.266.832.447	3.734.485.562
Chi phí khấu hao	20,00%	3.715.501.752	5.649.472.855
Cộng		7.982.334.199	9.383.958.417



Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng (tiếp theo)

14. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn bao gồm thiết bị, vật tư, phụ tùng không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định được sử dụng cho sản xuất, kinh doanh của Công ty. Nguyên giá của thiết bị, vật tư và phụ tùng thay thế dài hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm từ khi xuất dùng vào sản xuất.

15. Phải trả người bán

	31/12/2025		1/1/2025	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH Nhựa và Hoá Chất TPC ViNa	-	-	30.874.776.900	30.874.776.900
Công ty TNHH Sản Xuất - Thương Mại và Dịch Vụ Hóa Thịnh	18.992.903.868	18.992.903.868	24.001.240.269	24.001.240.269
Công ty TNHH Hóa chất AGC Việt Nam	7.636.887.360	7.636.887.360	19.602.325.600	19.602.325.600
Phải trả cho các đối tượng khác	69.498.684.253	69.498.684.253	88.779.616.594	88.779.616.594
Cộng	96.128.475.481	96.128.475.481	163.257.959.363	163.257.959.363
Phải trả người bán là các bên liên quan, trong đó:				
Công ty TNHH MTV Nhựa Bình Minh Miền Bắc	7.767.733.760	7.767.733.760	7.355.646.737	7.355.646.737
Thai Polyethylene Co., Ltd	4.771.599.300	4.771.599.300	-	-
Công ty TNHH Hóa dầu Long Sơn	3.570.010.200	3.570.010.200	4.421.700.000	4.421.700.000
Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng	1.503.714.913	1.503.714.913	736.928.292	736.928.292
Nawa Intertech Co., Ltd	989.565.330	989.565.330	1.022.040.000	1.022.040.000
The Siam Cement Public Co., Ltd	207.823.417	207.823.417	-	-
Công ty TNHH Bao bì Vina Corrugated (trước đây là Công ty TNHH Sản Xuất Bao bì Alcamax (Việt Nam))	43.406.340	43.406.340	50.962.392	50.962.392
Công ty TNHH Nhựa và Hoá Chất TPC ViNa	-	-	30.874.776.900	30.874.776.900
Cộng	18.853.853.260	18.853.853.260	44.462.054.321	44.462.054.321

Các khoản phải trả thương mại cho các bên liên quan không có tài sản đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn thanh toán là 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng (tiếp theo)

16. Người mua trả tiền ngắn hạn

	31/12/2025	1/1/2025
<i>Người mua trả tiền ngắn hạn</i>		
Công ty TNHH Sản xuất – Thương mại – Dịch vụ Đại Hoàng Dương	1.869.736.772	16.035.063
Công ty TNHH MTV Sản Xuất - Thương Mại và Xây Dựng Hoàn Tuấn Thành	1.792.881.299	2.088.973.691
Công ty TNHH MTV Nhựa Bình Minh Miền Bắc	859.236.310	878.582.964
Công ty TNHH Trường Minh Hải	10.434.486	2.046.912.603
Các khách hàng khác	1.181.319.507	3.113.145.054
Cộng	5.713.608.374	8.143.649.375
<i>Người mua trả tiền ngắn hạn là các bên liên quan</i>		
Công ty TNHH MTV Nhựa Bình Minh Miền Bắc	859.236.310	878.582.964

Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng (tiếp theo)

17. Thuế

(a) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2025	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cân trừ/hoàn lại trong năm	Số chuyển sang thuế phải thu	31/12/2025
Thuế giá trị gia tăng	8.052.143.066	545.331.861.193	(143.788.464.947)	(392.487.001.313)	-	17.108.537.999
Thuế thu nhập doanh nghiệp	58.948.225.694	295.766.648.912	(291.387.027.337)	-	-	63.327.847.269
Thuế thu nhập cá nhân	4.184.190.080	38.278.179.057	(27.630.092.974)	(12.100.113.543)	-	2.732.162.620
Các loại thuế khác	-	8.299.303.616	(6.217.254.769)	(4.310.985.547)	2.228.936.700	-
Cộng	71.184.558.840	887.675.992.778	(469.022.840.027)	(408.898.100.403)	2.228.936.700	83.168.547.888

(b) Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	1/1/2025	Số phát sinh trong năm	Số cân trừ/hoàn lại trong năm	Số chuyển từ thuế phải trả	31/12/2025
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	39.726.202.507	393.965.421.567	(392.745.626.450)	-	40.945.997.624
Các loại thuế khác	-	-	-	2.228.936.700	2.228.936.700

Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng (tiếp theo)

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2025		1/1/2025	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Chi phí bán hàng của hệ thống phân phối	69.278.633.901	69.278.633.901	58.328.213.469	58.328.213.469
Chiết khấu thanh toán	10.331.894.036	10.331.894.036	5.771.392.441	5.771.392.441
Chi phí khác	4.948.120.861	4.948.120.861	4.390.517.840	4.390.517.840
Cộng	84.558.648.798	84.558.648.798	68.490.123.750	68.490.123.750

19. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2025		1/1/2025	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Kinh phí công đoàn	231.677.560	231.677.560	228.353.660	228.353.660
Cổ tức phải trả	350.414.300	350.414.300	350.414.300	350.414.300
Nhận ký quỹ, ký cược	323.030.450	323.030.450	323.030.450	323.030.450
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.170.000	2.170.000	-	-
Cộng	907.292.310	907.292.310	901.798.410	901.798.410

Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng (tiếp theo)

20. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	1/1/2025		Phát sinh trong năm		31/12/2025	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Tăng	(Giảm)	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	54.900.000.000	54.900.000.000	-	-	54.900.000.000	54.900.000.000
Vay ngắn hạn	54.900.000.000	54.900.000.000	-	-	54.900.000.000	54.900.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	-	-	-	-
Cộng	54.900.000.000	54.900.000.000	-	-	54.900.000.000	54.900.000.000

	Đơn vị tiền tệ	Lãi suất năm	31/12/2025	1/1/2025
<i>Khoản vay:</i>				
Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Bình Minh Việt - công ty liên kết (i)	VND	0,00%	53.040.000.000	53.040.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Địa Ốc Việt (i)	VND	0,00%	1.560.000.000	1.560.000.000
Bên thứ ba (ii)	VND	4,95%	300.000.000	300.000.000
			54.900.000.000	54.900.000.000

(i) Đây là các khoản vay tuần hoàn và không có tài sản đảm bảo.

(ii) Số dư này bao gồm các khoản tiền đặt cọc nhận được từ bên thứ ba để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán của các khách hàng của Công ty.

Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng (tiếp theo)

21. Dự phòng phải trả dài hạn

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện dự phòng trợ cấp thôi việc. Biến động dự phòng trợ cấp thôi việc trong năm như sau:

	<u>2025</u>	<u>2024</u>
Số dư đầu năm	17.213.488.543	18.527.646.459
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong năm	153.402.499	(126.320.624)
Sử dụng trong năm	(330.435.000)	(1.187.837.292)
Số dư cuối năm	<u>17.036.456.042</u>	<u>17.213.488.543</u>

Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng (tiếp theo)

22. Vốn chủ sở hữu

(a) Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	818.609.380.000	1.592.782.700	1.052.920.983.784	44.983.552.000	513.306.256.419	2.431.412.954.903
- Lợi nhuận thuần trong năm nay	-	-	-	-	1.011.126.821.190	1.011.126.821.190
- Phân phối lợi nhuận năm 2023	-	-	-	-	(508.910.236.282)	(508.910.236.282)
+ Chia cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	(499.351.721.800)	(499.351.721.800)
+ Thương cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(9.558.514.482)	(9.558.514.482)
- Tạm ứng cổ tức năm 2024	-	-	-	-	(469.881.784.120)	(469.881.784.120)
+ Chia cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	(469.881.784.120)	(469.881.784.120)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	818.609.380.000	1.592.782.700	1.052.920.983.784	44.983.552.000	545.641.057.207	2.463.747.755.691
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	818.609.380.000	1.592.782.700	1.052.920.983.784	44.983.552.000	545.641.057.207	2.463.747.755.691
- Lợi nhuận thuần trong năm nay	-	-	-	-	1.225.790.313.036	1.225.790.313.036
- Phân phối lợi nhuận năm 2024	-	-	-	-	(520.879.945.018)	(520.879.945.018)
+ Chia cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	(511.630.862.500)	(511.630.862.500)
+ Thương cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(9.249.082.518)	(9.249.082.518)
- Tạm ứng cổ tức năm 2025	-	-	-	-	(532.096.097.000)	(532.096.097.000)
+ Chia cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	(532.096.097.000)	(532.096.097.000)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	818.609.380.000	1.592.782.700	1.052.920.983.784	44.983.552.000	718.455.328.225	2.636.562.026.709

Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng (tiếp theo)

(b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2025		1/1/2025	
	VND	%	VND	%
Nawaplastic Industries Co., Ltd.	450.159.110.000	54,99%	450.159.110.000	54,99%
Các cổ đông khác	368.450.270.000	45,01%	368.450.270.000	45,01%
Cộng	818.609.380.000	100,00%	818.609.380.000	100,00%

Công ty mẹ, Nawaplastic Industries Co., Ltd. và công ty mẹ cấp cao nhất, the Siam Cement Public Co., Ltd được thành lập tại Thái Lan.

(c) Các giao dịch về vốn đầu tư của chủ sở hữu

	2025	2024
- Vốn góp đầu năm	818.609.380.000	818.609.380.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	818.609.380.000	818.609.380.000

(d) Cổ phiếu

	31/12/2025	1/1/2025
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	81.860.938	81.860.938
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	81.860.938	81.860.938
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	81.860.938	81.860.938
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	81.860.938	81.860.938
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	81.860.938	81.860.938
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng (tiếp theo)

(e) Cổ tức

Đại hội đồng Cổ đông thường niên của Công ty ngày 24 tháng 4 năm 2025 đã thông qua việc phân phối cổ tức bằng tiền với tổng số tiền là 981.513 triệu đồng, tương đương 11.990 đồng/cổ phần, từ lợi nhuận sau thuế năm 2024 của Công ty, trong đó cổ tức tạm ứng với số tiền 469.882 triệu đồng, tương đương 5.740 đồng/cổ phần, đã được chi trả trong năm 2024. Hội đồng Quản trị của Công ty vào ngày 24 tháng 10 năm 2025 đã thông qua việc phân phối cổ tức bằng tiền với tổng số tiền 532.096 triệu đồng, tương đương 6.500 đồng/cổ phần. (2024: Đại hội đồng Cổ đông thường niên của Công ty ngày 29 tháng 4 năm 2024 đã thông qua việc phân phối cổ tức bằng tiền với tổng số tiền 1.031.448 triệu đồng, tương đương 12.600 đồng/cổ phần, từ lợi nhuận sau thuế năm 2023 của Công ty, trong đó cổ tức tạm ứng với số tiền 532.096 triệu đồng, tương đương 6.500 đồng/cổ phần, đã được chi trả trong năm 2023. Hội đồng Quản trị của Công ty vào ngày 18 tháng 10 năm 2024 đã thông qua việc phân phối cổ tức tạm ứng cho năm 2024 với tổng số tiền 469.882 triệu đồng, tương đương 5.740 đồng/cổ phần).

23. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

(a) Ngoại tệ các loại

	31/12/2025		1/1/2025	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	11.161	289.071.711	11.174	281.995.796

(b) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày báo cáo, Công ty có các cam kết chi tiêu vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán riêng:

	31/12/2025	1/1/2025
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	56.488.964.788	27.472.610.687

(c) Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2025	1/1/2025
Trong vòng một năm	10.572.490.910	7.108.646.730
Trong vòng hai đến năm năm	1.829.950.000	1.247.400.000
Cộng	12.402.440.910	8.356.046.730

Đơn vị tính: VND

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>2025</u>	<u>2024</u>
Doanh thu bán thành phẩm	5.152.469.739.382	4.340.677.733.831
Doanh thu bán vật tư, hàng hóa	121.607.656.265	93.633.069.610
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận chuyển	4.266.000	6.549.000
Cộng	<u>5.274.081.661.647</u>	<u>4.434.317.352.441</u>

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	<u>2025</u>	<u>2024</u>
Hàng bán bị trả lại	627.057.335	769.643.548

3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>2025</u>	<u>2024</u>
Doanh thu thuần bán thành phẩm	5.151.856.135.487	4.340.063.593.375
Doanh thu thuần bán vật tư, hàng hóa	121.594.202.825	93.477.566.518
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ vận chuyển	4.266.000	6.549.000
Cộng	<u>5.273.454.604.312</u>	<u>4.433.547.708.893</u>

4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	<u>2025</u>	<u>2024</u>
<i>Tổng giá vốn của:</i>		
Thành phẩm đã bán	2.707.344.376.574	2.411.227.789.131
Vật tư, hàng hóa đã bán	119.465.233.688	94.984.756.136
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.838.766.931	1.458.939.263
Cộng	<u>2.829.648.377.193</u>	<u>2.507.671.484.530</u>

Đơn vị tính: VND

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (tiếp theo)

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>2025</u>	<u>2024</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	90.068.451.988	63.547.413.357
Cổ tức và lợi nhuận được chia	50.000.000.000	50.000.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	562.498.625	805.322.100
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	64.876.917	-
Cộng	<u>140.695.827.530</u>	<u>114.352.735.457</u>

6. Chi phí tài chính

	<u>2025</u>	<u>2024</u>
Chiết khấu thanh toán	229.060.173.328	158.192.371.680
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.069.604.360	1.345.264.426
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	60.897.141
Chi phí lãi vay	13.860.002	20.863.234
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư vào các đơn vị khác	(2.000.000.000)	-
Cộng	<u>228.143.637.690</u>	<u>159.619.396.481</u>

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

(a) Chi phí bán hàng

	<u>2025</u>	<u>2024</u>
Chi phí bán hàng cho hệ thống phân phối	486.430.723.810	355.871.428.723
Chi phí nhân viên	70.715.640.288	54.077.308.842
Chi phí vận chuyển	33.078.411.600	22.591.133.263
Chi phí vật liệu và bao bì	8.385.291.181	9.527.634.064
Chi phí hoa hồng	13.940.215.749	9.073.645.218
Chi phí khấu hao và phân bổ	280.309.585	618.397.271
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	7.410.097.263	4.525.176.098
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.192.918.756	17.789.157.342
Chi phí khác	47.744.755.232	60.373.968.776
Cộng	<u>688.178.363.464</u>	<u>534.447.849.597</u>

Đơn vị tính: VND

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (tiếp theo)

(b) Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>2025</u>	<u>2024</u>
Chi phí nhân viên	76.545.447.095	65.307.549.511
Chi phí vật liệu	6.023.816.063	4.329.363.477
Chi phí khấu hao và phân bổ	1.956.442.948	1.226.418.929
Thuê, phí và lệ phí	702.149.284	1.977.053.723
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	-	(7.902.959.002)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	52.033.535.444	30.005.715.569
Chi phí khác	11.819.002.738	9.621.471.810
Cộng	<u>149.080.393.572</u>	<u>104.564.614.017</u>

8. Thu nhập khác

	<u>2025</u>	<u>2024</u>
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1.569.702.524	711.366.071
Lãi từ bán phế liệu	1.569.949.615	1.833.974.206
Tiền phạt thu được	813.822.066	8.172.907.007
Các khoản khác	560.874.930	1.050.933.055
Cộng	<u>4.514.349.135</u>	<u>11.769.180.339</u>

9. Chi phí khác

	<u>2025</u>	<u>2024</u>
Truy thu và phạt vi phạm luật thuế	531.937.156	-
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý, nhượng bán	111.257.696	27.683.333
Các khoản khác	12.228.040	5.167
Cộng	<u>655.422.892</u>	<u>27.688.500</u>

Đơn vị tính: VND

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (tiếp theo)

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	<u>2025</u>	<u>2024</u>
Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Năm hiện hành	294.344.088.014	242.893.714.979
Tăng chi phí thuế hiện hành liên quan đến thu nhập chịu thuế của các năm trước	1.422.560.898	-
	<u>295.766.648.912</u>	<u>242.893.714.979</u>
Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	1.401.624.218	(681.944.605)
	<u>297.168.273.130</u>	<u>242.211.770.374</u>

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	<u>2025</u>	<u>2024</u>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.522.958.586.166	1.253.338.591.564
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	304.591.717.234	250.667.718.313
Chi phí không được khấu trừ thuế	1.153.994.998	1.544.052.061
Thu nhập không bị tính thuế	(10.000.000.000)	(10.000.000.000)
Tăng chi phí thuế hiện hành liên quan đến thu nhập chịu thuế của các năm trước	1.422.560.898	-
	<u>297.168.273.130</u>	<u>242.211.770.374</u>

(c) Thuế suất áp dụng

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất là 20,00% trên lợi nhuận tính thuế.

Đơn vị tính: VND

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (tiếp theo)

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp theo)

(d) Thuế tối thiểu toàn cầu

Như được đề cập tại Thuyết minh số IV.14, vào ngày 29 tháng 11 năm 2023, Quốc hội Việt Nam đã thông qua Nghị quyết về việc áp dụng Quy định về tổng hợp thu nhập chịu thuế tối thiểu ("IIR") và Quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn ("QDMTT"). Các quy định này nhất quán và phù hợp với Quy định mẫu chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu Trụ cột 2 ("BEPS 2.0") của OECD và có hiệu lực kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2024. Nghị quyết quy định các tập đoàn đa quốc gia có quy mô lớn phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ở mức thuế suất tối thiểu toàn cầu là 15% trên lợi nhuận tại các quốc gia/ vùng lãnh thổ mà tập đoàn hoạt động. Trên cơ sở Nghị quyết này, ngày 29 tháng 8 năm 2025, Chính phủ Việt Nam ban hành hướng dẫn chi tiết thực hiện các quy định về thuế tối thiểu toàn cầu theo Nghị định số 236/2025/NĐ-CP, có hiệu lực từ ngày 15 tháng 10 năm 2025. Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng Công ty không phát sinh nghĩa vụ thuế bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu tại Việt Nam do các Đơn vị Hợp thành đáp ứng tiêu chí giảm trừ trách nhiệm trên cơ sở báo cáo lợi nhuận liên quốc gia trong giai đoạn chuyển tiếp theo quy định.

11. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	<u>2025</u>	<u>2024</u>
Chi phí nguyên vật liệu bao gồm trong chi phí sản xuất và chi phí mua hàng hóa để bán lại	2.353.892.888.509	2.052.179.330.338
Chi phí nhân công và nhân viên	476.287.953.905	419.172.078.637
Chi phí khấu hao và phân bổ	86.381.221.940	107.075.004.712
Chi phí dịch vụ mua ngoài	274.855.456.182	202.113.364.063
Chi phí khác	528.187.706.723	432.893.001.381
Cộng	<u>3.719.605.227.259</u>	<u>3.213.432.779.131</u>

Đơn vị tính: VND

VII. Thông tin khác

1. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty chỉ hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh chính, đó là sản xuất kinh doanh các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

2. Thông tin về các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày trong các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

	2025	2024
Công ty con		
Công ty TNHH Một Thành Viên Nhựa Bình Minh Miền Bắc		
Mua nguyên vật liệu và hàng hóa	122.569.941.996	100.286.257.016
Bán thành phẩm và hàng hóa	62.438.653.814	55.855.914.898
Chi phí hỗ trợ bán hàng cho hệ thống phân phối	4.704.687.574	4.153.951.447
Chiết khấu thanh toán	2.170.165.634	2.066.769.558
Hàng bán bị trả lại	-	152.805.932
Hàng mua bị trả lại	1.651.000.000	5.980.800
Bán tài sản cố định	-	222.222.223
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng		
Chi phí hoa hồng	13.940.215.749	9.073.645.218
Thuê kho của công ty liên kết	1.440.000.000	1.440.000.000
Thu nhập lãi	1.080.000.000	1.080.000.000
Các công ty liên quan khác		
Công ty TNHH Nhựa và Hóa Chất TPC Vina		
Mua nguyên vật liệu	351.857.899.000	242.377.674.000
Công ty TNHH Hóa dầu Long Sơn		
Mua nguyên vật liệu	25.976.894.109	15.352.138.162
Thai Polyethylene Co., Ltd		
Mua nguyên vật liệu	43.408.715.580	10.153.665.677

Đơn vị tính: VND

VII. Thông tin khác (tiếp theo)

2. Thông tin về các bên liên quan (tiếp theo)

	2025	2024
<i>Các công ty liên quan khác</i>		
Công ty TNHH Bao bì Vina Corrugated (trước đây là Công ty TNHH SX Bao bì Alcamax (Việt Nam))		
Mua nguyên vật liệu	813.442.355	539.289.160
Nawaplastic Industries Co., Ltd		
Mua nguyên vật liệu	210.422.933	-
Công ty Cổ phần Sản Xuất Nhựa Duy Tân		
Mua nguyên vật liệu	-	74.465.436
SCG Learning Excellence Co., Ltd		
Mua dịch vụ	839.208.137	1.510.989.800
SCG Chemicals Public Company Limited		
Mua dịch vụ	41.901.270	25.525.262
The Siam Cement Public Company Limited		
Mua dịch vụ	677.219.287	327.456.170
Nawa Intertech Co., Ltd		
Mua máy móc thiết bị	3.568.947.730	2.031.919.000
Công ty Cổ phần Starprint Việt Nam		
Mua nguyên vật liệu	1.536.608.500	-
Công ty TNHH SCG Việt Nam		
Mua dịch vụ	156.000.000	-
Thù lao Hội đồng Quản trị		
Ông Sakchai Patiparnprechavud – Chủ tịch	3.076.017.372	3.178.634.626
Ông Chaowalit Treejak – Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc	4.875.462.319	6.183.763.487
Ông Nguyễn Hoàng Ngân – Thành viên	1.923.546.919	1.971.685.244
Ông Poramate Larnroongroj – Nguyên Thành viên	383.050.872	1.436.830.475
Bà Nguyễn Thị Minh Giang – Thành viên	1.845.610.423	1.520.153.976
Ông Phan Khắc Long – Nguyên Thành viên	-	387.026.801
Ông Chatri Eamsobhana – Thành viên	467.618.976	-
Ông Krit Bunnag – Thành viên	1.462.559.551	470.350.302
Thành viên khác của Ban Giám đốc		
Lương, thưởng và phụ cấp	10.569.254.491	9.126.709.838
Thành viên Ban Kiểm soát		
Lương, thưởng và phụ cấp	4.329.128.470	4.219.013.314

Đơn vị tính: VND

VII. Thông tin khác (tiếp theo)

3. Phí dịch vụ đã trả và phải trả cho công ty kiểm toán

	2025	2024
Phí dịch vụ kiểm toán báo cáo tài chính	833.000.000	800.000.000
Phí dịch vụ soát xét thông tin tài chính	342.000.000	329.000.000

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 3 năm 2026

Người lập:



Phạm Mạnh Tuấn
Kế toán Tổng hợp

Người rà soát:



Phùng Hữu Luận
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Niwat Athiwattananont
Tổng Giám đốc

